

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 587/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 21 về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 và huỷ bỏ danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 23 về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn; số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn;

Theo đề nghị của UBND huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 27/5/2024 và Công văn số 2078/UBND-TNMT ngày 28/6/2024;

đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3560/TTr-STNMT ngày 25/7/2024 và Báo cáo số 206/BC-STNMT ngày 13/8/2024; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Bình Sơn (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 huyện Bình Sơn

Có 05 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất năm 2024, với tổng diện tích là 3.667,08ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24/01/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 huyện Bình Sơn

Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác; với tổng diện tích 3,89ha (trong đó diện tích đất lúa 1,34ha), được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bình Sơn và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND huyện Bình Sơn:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 huyện Bình Sơn để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Bình Sơn và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Bình Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Phước Hiền

Biểu 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Châu Ô	Bình An	Bình Khương	Bình Nguyễn	Bình Châu	Bình Tân Phú	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thanh	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phước	Bình Chanh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trị	Bình Hải	Bình Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	Loại đất																								
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.205,89	403,03	4.502,91	3.534,36	2.039,00	652,31	1.788,16	963,67	974,54	1.516,38	889,95	3.729,94	1.006,83	2.016,87	533,23	1.607,14	1.556,89	586,53	357,61	237,20	1.025,73	378,71	904,90
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.372,08	186,61	182,64	262,67	482,71	142,09	136,52	160,21	367,07	350,88	224,27	567,52	264,42	517,93	303,01	281,11	360,81	170,72	74,26	1,45	199,75	18,85	116,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.380,81	186,61	176,71	174,85	426,32	126,58	98,02	136,93	359,28	314,16	152,92	376,07	246,30	434,86	303,01	114,38	350,87	166,81	11,33	1,45	192,26	-0,20	31,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.752,79	140,61	396,27	379,01	350,19	181,89	500,95	364,27	236,57	288,91	238,71	997,47	535,58	308,40	122,66	537,89	293,85	168,42	136,42	35,27	121,85	288,07	129,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.607,56	40,57	894,80	1.577,26	734,27	178,01	425,06	333,06	187,28	409,62	271,40	1.505,65	129,77	614,74	41,15	592,57	541,00	141,72	129,60	85,29	451,11	70,28	253,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.397,49	2,93	1.264,89	296,82	11,42	32,99	57,06			4,87		171,84		14,77			72,89	55,74		2,66	59,29		349,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.756,70	32,31	1.684,66	1.012,99	459,05	100,34	657,84	106,09	181,63	458,11	155,57	487,12	73,97	559,32	4,37	195,29	284,46	3,93		75,73	186,83		37,10
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9,48				6,30		3,18																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,67		0,18	0,56	0,94	16,99	2,62	0,04		1,24			3,09	1,71	62,04	0,28	3,88	46,00	17,33	36,80	5,90	0,03	19,03
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,60		79,47	5,05	0,41		8,11		1,99	2,75		0,34									1,00	1,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.248,02	417,72	232,21	375,98	606,41	1.252,55	2.058,63	318,67	397,86	279,10	478,04	480,49	439,05	619,79	342,61	553,61	799,78	641,71	1.169,82	1.109,49	809,22	916,47	948,81
	Trong đó:																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,76	0,62		60,93		49,04	0,12				1,07	1,96				0,04		2,12	3,07	18,46	0,53	4,60	1,20
2.2	Đất an ninh	CAN	14,66	1,57			0,15	0,81	0,25	0,10	0,26	0,10			0,15	0,20		0,32	0,17	0,15	0,19	0,60	4,41	5,01	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.734,54						1.000,90		85,96					289,63	7,37	42,77	283,39	75,30	396,80	563,35	350,42		638,66

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	186,55			42,88	18,98			49,52			75,00		0,17										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	652,72	1,35		0,08	1,04	219,02	102,04	0,13	0,79	0,82	15,92	0,36	0,69	0,14	8,21	12,39	0,22	23,77	60,05	11,53	14,79	142,65	36,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	287,55	2,61		1,45	0,53	0,90		4,50	7,17	3,85	19,00	0,26	0,14	0,34	0,07		143,91	23,89	9,96	34,77	27,15	5,19	1,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,87				31,27		4,41	7,67	5,01				1,29	14,73		13,10			40,71	15,68			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.572,57	154,27	100,05	178,26	382,58	270,83	393,37	128,55	189,64	126,78	168,64	222,99	201,92	227,00	132,04	211,32	190,62	277,34	231,74	137,92	218,53	191,39	236,79
	Trong đó:																								
-	Đất giao thông	DGT	2.599,67	93,70	41,95	62,85	147,22	204,65	297,54	67,73	61,24	69,85	97,64	106,90	112,59	64,04	77,88	66,52	128,00	209,67	182,91	110,07	153,71	140,56	102,45
-	Đất thủy lợi	DTL	953,28	21,11	47,34	95,23	95,21	21,04	32,62	20,99	57,30	32,30	36,28	84,05	48,58	113,14	35,36	106,28	40,11	21,03	5,71	3,84	21,28	10,28	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DV H	5,17	1,05	1,37						0,08									1,91	0,76				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,32	3,20	0,10	0,15	0,09	0,93	1,61	0,23	0,12	0,12	0,19	0,12	0,09	0,20	0,11	0,57	0,13	0,28	0,20	0,08		5,69	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DG D	128,02	8,57	2,47	3,80	5,58	7,07	18,50	2,23	2,57	3,54	2,67	3,57	4,37	2,63	2,23	9,78	3,07	4,31	4,68	5,68	10,85	17,26	2,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	63,50	8,22	3,29	2,70	0,92	5,65	6,76	1,63	0,90	2,14	1,16	0,53	2,78	2,56	1,69	4,32	1,21	0,80	2,82	1,16	1,23	9,06	1,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	205,45	0,17	0,06	1,25	81,11	0,03	0,02	0,17	0,05	0,05	0,91	1,33	0,15	0,08	0,01	0,01	0,13	0,75	0,01	0,12	5,71	0,45	112,88
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DB V	3,00	0,15	0,03	0,02	0,09	0,01	0,03	0,06	0,06	0,01	0,05	0,04	0,03	0,08	0,03	0,36	0,10	0,34	0,04	0,03	1,38	0,04	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DK G																							
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	36,63	0,44	1,11	0,18	0,45	21,39	4,40						0,17	0,10	0,26	0,72	0,28	5,37	0,22			1,54	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR A	52,05				18,06				3,50		1,50			20,00							8,99		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90	2,16			0,18			2,11	1,93	0,42	0,47	0,97	0,60	0,67	0,27	0,14		0,26	1,82	0,14	0,18	0,45	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	488,20	14,46	2,21	11,83	33,29	9,65	31,19	32,80	61,62	18,27	27,77	25,04	32,48	23,05	13,96	22,04	17,22	32,27	31,60	16,59	14,45	4,43	11,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DK H																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DX H																							
-	Đất chợ	DC H	10,38	1,04	0,12	0,25	0,39	0,41	0,70	0,60	0,27	0,08		0,44	0,08	0,45	0,24	0,58	0,37	0,35	0,97	0,21	0,75	1,63	0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35					2,35																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,75	1,02	0,65	1,59	0,59	1,77	1,62	0,51	0,92	0,48	0,38	1,41	0,82	1,66	0,97	0,97	2,05	1,35	0,75	0,57	1,58	4,21	0,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DK V	679,42	2,68	0,06		0,59	196,66	215,90				8,93	0,38	2,13		0,05	29,34		1,67	29,49	6,10	0,80	184,64	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.965,60		34,57	45,54	124,37	329,23	302,67	67,65	80,38	73,45	149,26	102,48	182,57	54,35	58,35	180,34	17,17	162,83	355,22	182,84	114,33	339,28	8,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	179,29	179,29																					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,13	3,47	0,78	0,76	0,21	0,25	0,53	0,91	0,28	0,62	1,45	0,42	0,59	1,13	0,09	0,35	0,44	0,70	1,16	0,73	2,89	0,70	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,69	0,38	0,02	0,31	0,09	0,08	0,12	0,51	4,05		1,80		1,14		0,02	0,07	0,95	0,04	0,14		4,37	0,18	10,42

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G																							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	24,75	0,86	0,49	0,54	1,35	1,91	1,80	0,96	3,08	0,66	1,96	1,08	0,80	1,79	0,46	1,17	0,85	1,35	1,18	0,68	0,72	0,61	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,99	55,51	87,15	42,94	27,72	77,38	13,58	51,80	19,00	59,15	26,70	145,90	39,73	25,70	117,96	2,86	59,06	51,90	74,12	96,81	15,39	1,19	6,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	496,59	12,29	8,44	0,69	16,94	102,32	21,32	5,86	1,32	13,19	7,93	3,25	5,65	3,12	17,02	57,76	100,96	19,30	5,92	13,73	37,63	36,82	5,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,25	1,80		0,01									1,27			0,81			0,04	0,69			0,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	231,34	0,90	0,11	3,87	3,21	32,08	10,76	0,16	1,22	0,66	0,39	0,59	7,26	6,79	4,03	0,73	1,39	41,53	37,92	3,85	2,62	38,03	33,24
II	Khu chức năng																								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																							
2	Đất khu kinh tế	KKT																							
3	Đất đô thị	KDT																							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KN N																							
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																							
6	Khu du lịch	KDL																							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPT																							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KT M																							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																							
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KO N																							

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH SƠN (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:
ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Ch âu Ô	Bìn h An	Bình Khươ ng	Bình Nguy ên	Bìn h Ch âu	Bìn h Tâ n Ph ú	Bìn h Mỹ	Bìn h Hiệ p	Bình Chươ ng	Bìn h Lo ng	Bìn h Mi nh	Bìn h Tru ng	Bìn h Tha nh	Bình Dươ ng	Bìn h Hò a	Bình Phư ớc	Bình Chá nh	Bìn h Thạ nh	Bìn h Đô ng	Bìn h Trị	Bìn h Hải	Bình Thuậ n	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.255,63	105,77	4,21	42,94	50,55	828,23	1.599,70	50,93	74,05	4,73	129,51	3,92	56,94	290,66	31,47	233,68	334,37	101,44	301,05	211,11	47,74	590,84	161,78	
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.243,60	58,63	0,05	2,54	24,16	122,00	420,57	1,22	29,54	0,77	84,78	0,44	27,41	108,99	19,33	48,36	81,29	33,10	55,90	40,16	4,79	41,24	38,33	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	877,05	58,63	0,05	0,08	23,96	88,39	214,88	0,50	29,54	0,77	84,18	0,44	27,41	103,41	19,33	17,55	80,59	33,10	13,90	38,95	4,79	3,09	33,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.412,20	38,08	1,77	9,23	16,80	190,10	332,74	11,65	9,54	0,14	17,06	2,96	26,21	53,79	6,59	109,71	83,15	33,00	119,59	14,53	0,85	308,27	26,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.068,60	8,41	2,35	31,15	4,74	455,75	573,86	37,82	16,18	3,32	13,76	0,52	3,32	104,84	4,05	75,61	59,50	35,28	124,26	138,76	36,81	241,30	97,01	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,29					1,54	0,80										0,95				1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	463,83	0,65	0,04	0,02	4,85		270,56	0,24	18,79	0,50	13,91			22,94			109,38			17,66	4,29			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,02					58,84	1,09							0,10	1,50		0,10	0,06	1,30			0,03		
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08						0,08																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	952,88	15,49	5,51	0,98	9,83	187,35	206,33	2,85	22,54	0,41	40,72	0,99	18,83	66,72	9,44	37,44	45,99	14,79	40,38	67,65	5,36	90,87	62,41	
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02					0,02																		
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9,42																			9,42				

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,08					0,08																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,21		23,56	3,00		5,50			2,75										0,40			
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	35,21		23,56	3,00		5,50			2,75										0,40			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(b)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	197,43	11,20	0,10		9,83	34,73	31,56			9,07	0,38	17,84	0,82	0,28	11,15	0,36	0,44	22,68	10,83	2,80	33,36	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

